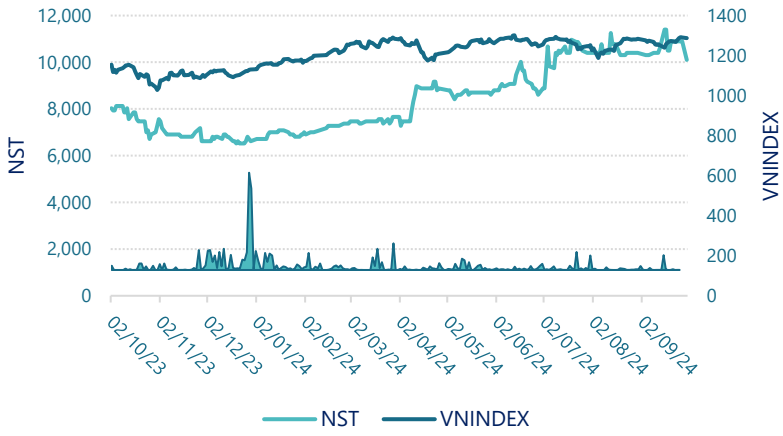
# CTCP Ngân Sơn (HNX: NST)




| Thông tin giao dịch | 30/09/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **10,100** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 11,400 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 6,524 |
| SL cổ phiếu LH | 11,202,003 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 2,120 |
| % sở hữu nước ngoài | 3.1% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 113 |
| P/E | 6.5 |
| EPS | 1,545 |

**DT thuần**

*Q3/24*

**279**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 99.0| 55.0%

YoY: ▼53.0| -15.9%

**LN sau thuế**

*Q3/24*

**5.26**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼0.46| -8.0%

YoY: ▲ 0.45| 9.4%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q3/24

**3.0%**

+/- YoY: ▲ 0.5%

**DT thuần**

*9T 2024*

**631**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 71.0| 12.8%

**LN sau thuế**

*9T 2024*

**16.0**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 6.01| 60.6%

**ROE**

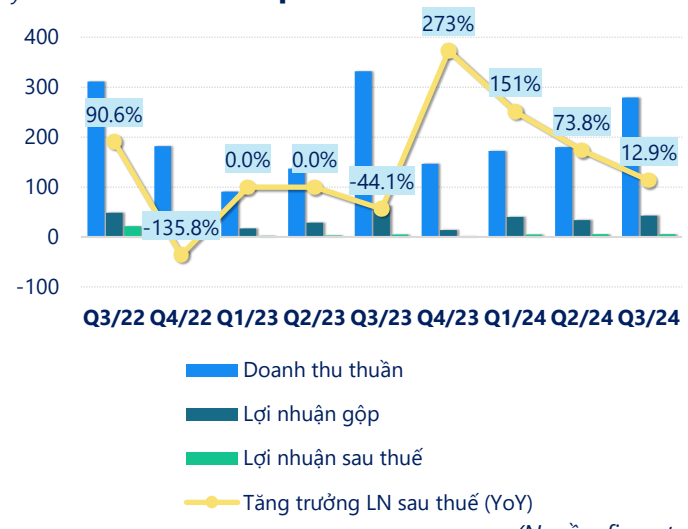
Q3/24

**9.5%**

+/- YoY: ▲ 4.7%

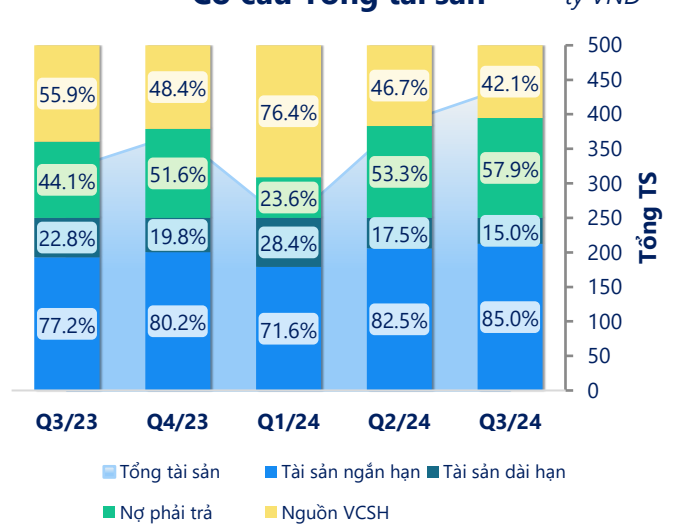
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



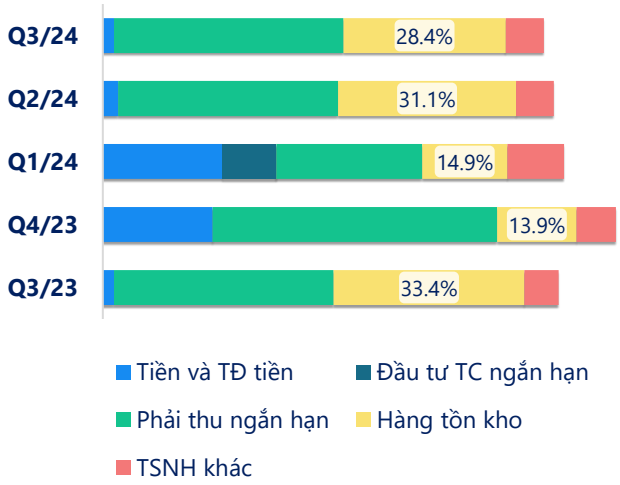

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



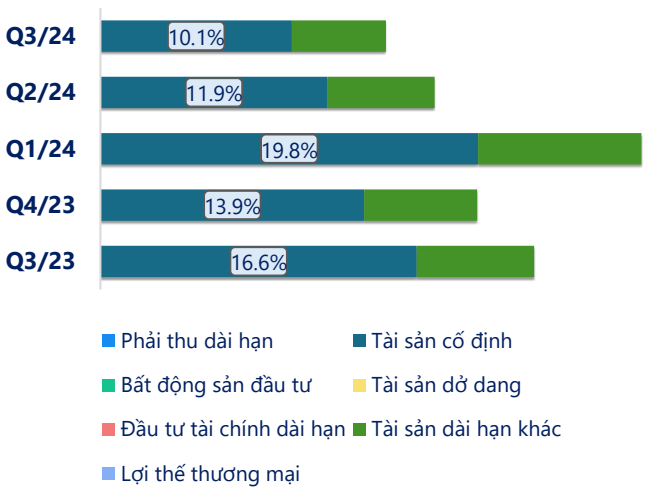

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



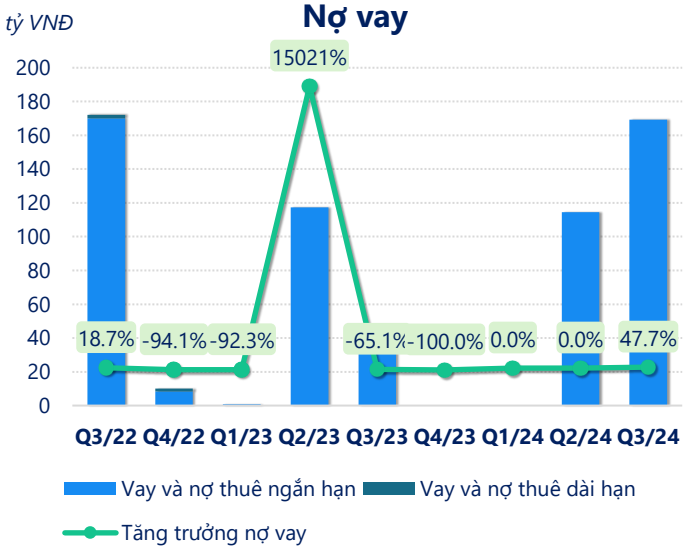

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



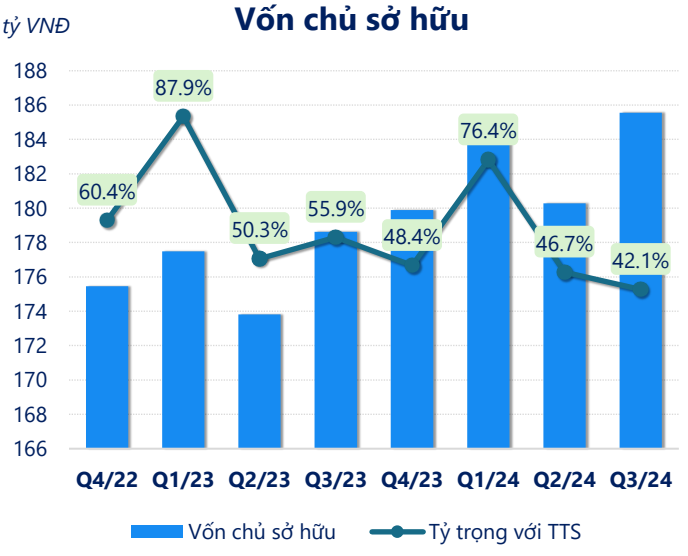

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



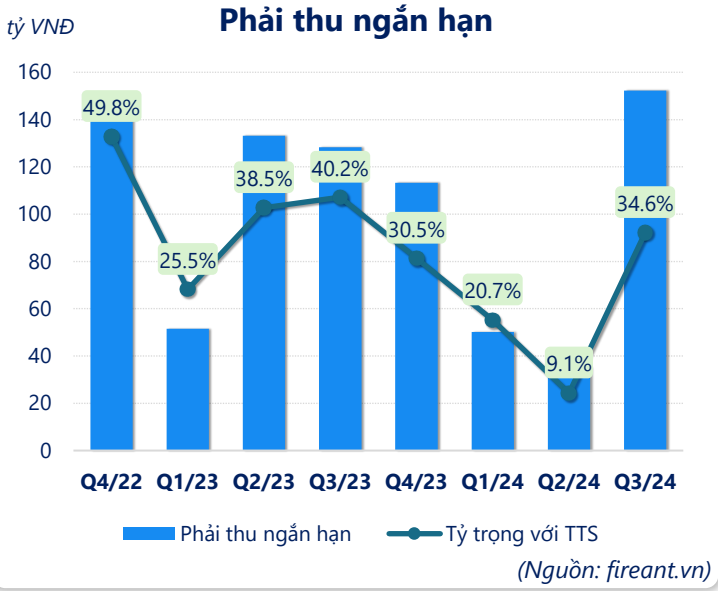

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



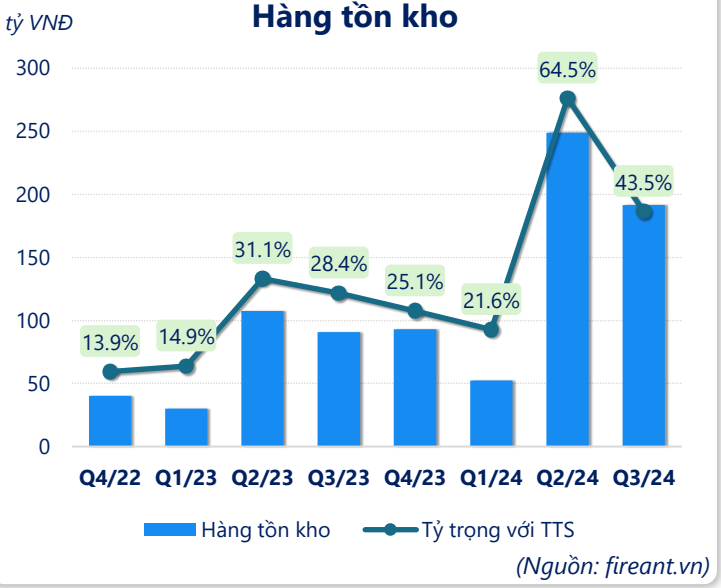

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



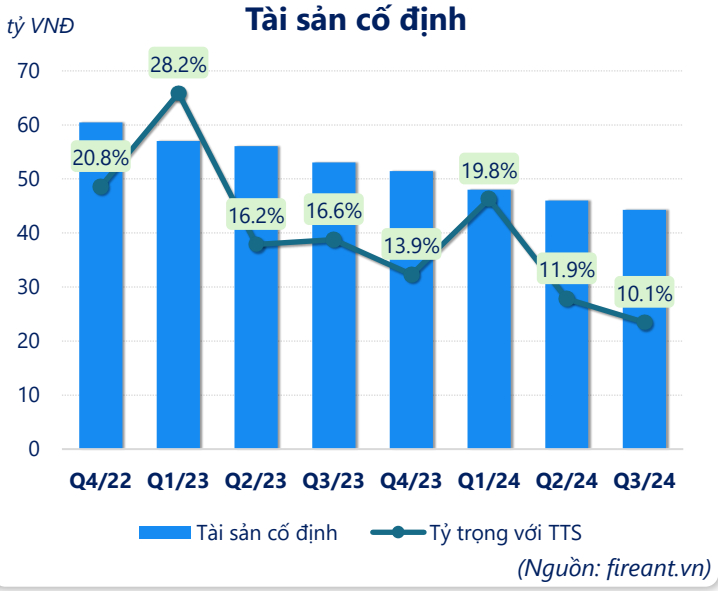

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



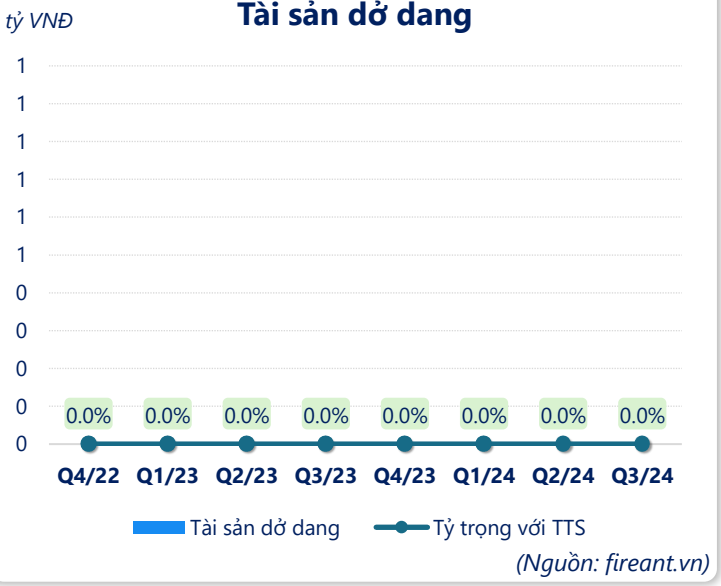

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



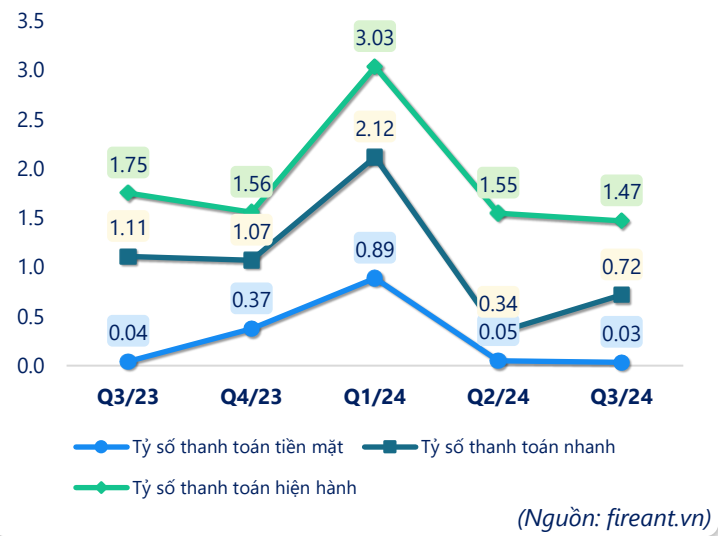

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



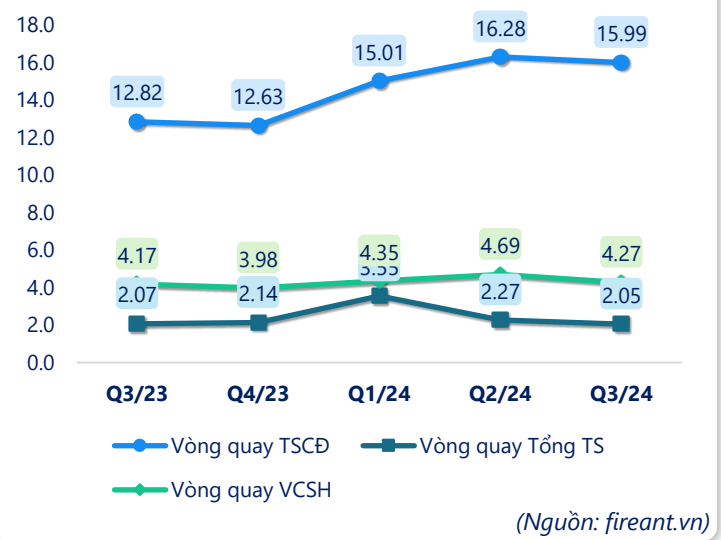

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **319** | **371** | **242** | **386** | **441** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **247** | **298** | **173** | **318** | **374** |
| Tiền và tương đương tiền | 6.21 | 71.4 | 50.7 | 10.3 | 8.52 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 128 | 113 | 50.1 | 35.2 | 152 |
| Hàng tồn kho | 90.7 | 93.2 | 52.4 | 249 | 192 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 21.4 | 20.1 | 20.1 | 23.9 | 22.0 |
| **Tài sản dài hạn** | **72.8** | **73.4** | **68.8** | **67.7** | **66.0** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 53.1 | 51.4 | 48.0 | 46.0 | 44.3 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 19.7 | 22.0 | 20.7 | 21.7 | 21.8 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **141** | **191** | **57.1** | **206** | **255** |
| **Nợ ngắn hạn** | **141** | **191** | **57.1** | **206** | **255** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 40.9 | 0 | 0 | 115 | 169 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 25.3 | 52.0 | 5.96 | 26.4 | 12.3 |
| Nợ dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **179** | **180** | **185** | **180** | **186** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **179** | **180** | **185** | **180** | **186** |
| Vốn điều lệ | 112 | 112 | 112 | 112 | 112 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*